

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số: 12 /2025/CV - ATB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần An Thịnh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với sở giao dịch chứng khoán như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

- Mã chứng khoán: ATB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 8a phường Đức Xuân - tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0209) 6558899 – Fax: (0209) 3879779

Website: www.anthinhjsc.com.vn – Email: ctcpatbk@gmail.com

2. Nội dung công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần An Thịnh vào ngày: **15/10/2025** tại đường dẫn: www.anthinhjsc.vn/tintuccodong

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý III-2025
- Công văn giải trình lợi nhuận biến động hơn 10% so với cùng kỳ

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Địa chỉ: Tổ 8a Phường Đức Xuân - TP Bắc Kạn - Bắc Kạn

Điện thoại: 0209.6558899 Fax: 0209.3879779

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY NIÊM YẾT

Kỳ báo cáo: Quý 2

Năm: 2025

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	<u>BCDKT</u>
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>KQKD</u>
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	<u>LCTT-TT</u>
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	<u>LCTT-GT</u>

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại

Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Vũ Thị Hạnh****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Vũ Thị Hạnh**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ngô Huy Vinh**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ/BÁN NIÊN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.877.204.435	97.999.523.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		895.289.123	2.222.625.929
1. Tiền	111		895.289.123	2.222.625.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.997.265.949	90.797.265.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.516.319.245	29.516.319.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.855.739.689	19.855.739.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		41.001.000.000	41.001.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.203.150.000	24.003.150.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.578.942.985)	(48.578.942.985)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.821.275.234	4.821.275.234
1. Hàng tồn kho	141		4.821.275.234	4.821.275.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.374.129	158.356.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.070.309	147.052.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.303.820	11.303.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.114.220.384	19.446.870.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.634.648.240	4.615.244.820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		52.410.433.720	52.391.030.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(47.775.785.480)	(47.775.785.480)
II. Tài sản cố định	220		9.608.632.634	9.960.685.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.237.044.351	1.382.329.786
- Nguyên giá	222		27.208.992.815	27.208.992.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.971.948.464)	(25.826.663.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.371.588.283	8.578.355.895
- Nguyên giá	228		10.338.380.593	10.338.380.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.966.792.310)	(1.760.024.698)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.870.939.510	4.870.939.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.870.939.510	4.870.939.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		116.991.424.819	117.446.393.443
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.585.202.439	86.575.290.883
I. Nợ ngắn hạn	310		84.935.202.439	82.925.290.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.359.111.436	6.359.111.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.788.085.000	2.788.085.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		497.306.616	497.306.616
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48.366.380.372	46.356.468.816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.965.064	1.965.064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.922.353.951	26.922.353.951
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.650.000.000	3.650.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.650.000.000	3.650.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.406.222.380	30.871.102.560

I. Vốn chủ sở hữu	410		28.406.222.380	30.871.102.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(110.433.777.620)	(107.968.897.440)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(108.753.815.613)	(107.018.481.433)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.679.962.007)	(950.416.007)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		116.991.424.819	117.446.393.443

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm này đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		600.000.904	600.011.776	1.200.001.808	1.200.011.776
7. Chi phí tài chính	22		904.955.578	1.129.757.907	2.009.911.556	2.259.515.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.271.623.527	772.530.869	1.448.202.821	944.484.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(1.576.578.201)	(1.302.277.000)	(2.258.112.569)	(2.003.988.434)
12. Thu nhập khác	31		-		-	
13. Chi phí khác	32		103.383.806	103.383.806	206.767.612	206.767.612
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103.383.806)	(103.383.806)	(206.767.612)	(206.767.612)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.679.962.007)	(1.405.660.806)	(2.464.880.181)	(2.210.756.046)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (1.679.962.007)	Kỳ này Năm trước (1.405.660.806)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay (2.464.880.181)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước (2.210.756.046)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60					
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 06 năm 2025



Ngô Huy Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(34.946.163)	(15.332.403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(69.000.000)	(69.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.097.623.250)	(619.484.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.201.569.413)	(703.817.227)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		904	11.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		904	11.776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.201.568.509)	(703.805.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.096.857.632	4.287.772.285

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		895.289.123	3.583.966.834

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần An Thịnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700145463 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ là 138.840.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 13.884.000 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 Phá dỡ;
 Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng công trình;
 Khai thác quặng sắt;
 Xây dựng nhà các loại;
 Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; Xây dựng công trình thủ lợi;
 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu và đấu thầu, thẩm tra thiết kế, dự toán công trình xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, khảo sát địa chất
 Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
 Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
 Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
 Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
 Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất điện;
 Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
 Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 Lắp đặt hệ thống điện;
 Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi;
 Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
 Trồng rừng và chăm sóc rừng;
 Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
 Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 11C, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	891.504.223	2.218.841.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.784.900	3.784.900
Cộng	895.289.123	2.222.625.929

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý dự án giao thông Bắc Cạn - Sở GTVT tỉnh Bắc Cạn	1.174.445.958	1.174.445.958
Ban quản lý dự án giao thông Lạng Sơn - Sở GTVT tỉnh Lạng Sơn	57.726.000	57.726.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	3.396.173.018	3.396.173.018
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đại Dương	9.475.015.728	9.475.015.728
Công ty TNHH phát triển khoáng sản Đông Dương		
Công ty cổ phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	12.127.500.000	12.127.500.000
Công ty CP đầu tư thương mại Anh Hương	2.823.467.510	2.823.467.510
Các khoản phải thu khách hàng khác	461.991.031	461.991.031
Cộng	29.516.319.245	29.516.319.245

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Các khoản trả trước cho người bán	3.355.739.689	3.355.739.689
Cộng	3.355.739.689	3.355.739.689

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

Cho vay dài hạn là khoản tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Đồng Mô vay theo Hợp đồng Số 01.08.13/HĐVV ngày 01/08/2013 và phụ lục 25.10.14/HĐVV ngày 25/12/2014 với nội dung như sau: Thời hạn vay 05 năm; lãi suất 9,6% năm, PL 01.08.2018/PLHĐVV ngày 01/8/2018 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay, PL 01.08.2019/PLHĐVV ngày 01/8/2019 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay..

5. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng	-	
- Lãi cho vay	24.600.000.000	23.400.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.169.639	238.766.219
<i>Phải thu khác</i>		-
Cộng	24.858.169.639	23.638.766.219

b. Dài hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP đầu tư thương mại Đồng Mô	52.151.570.961	52.151.570.961
Cộng	52.151.570.961	52.151.570.961

Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đề tại Đảo Kê Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô làm chủ đầu tư cụ thể như sau: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoản 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đến tối đa là 140 tỷ. Thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn bằng tiền, bằng tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chỉ tiêu thu nhập trước thuế + lãi vay + khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.439.930	154.439.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.666.835.304	4.666.835.304
Cộng	4.821.275.234	4.821.275.234

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí thăm dò khai thác mỏ)	1.490.638.313	1.490.638.313
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí đầu tư xây dựng khu dân cư)	3.380.301.197	3.380.301.197
Cộng	4.870.939.510	4.870.939.510

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	6.145.675.729		14.436.999.704		6.489.181.818		87.135.564		50.000.000		27.208.992.815
Tăng do mua sắm											
Giảm do thanh lý nhượng bán											
Số dư cuối năm		6.145.675.729		14.436.999.704		6.489.181.818		87.135.564		50.000.000	27.208.992.815
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	4.863.488.656		14.436.999.704		6.491.482.833		87.135.564		22.500.000		25.899.305.746
Khấu hao trong năm	71.392.718								1.250.000		72.642.718
Giảm do thanh lý nhượng bán											
Số dư cuối năm		4.934.881.374		14.436.999.704		6.491.482.833		87.135.564		23.750.000	25.971.948.464
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	1.282.187.073		-		-		-		27.500.000		1.309.687.069
Tại ngày cuối năm		1.210.794.355		-		-	-		26.250.000		1.237.044.348

. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ cát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.338.380.593		10.338.380.593	
Tăng do mua sắm				
Số dư cuối năm		10.338.380.593		10.338.380.593
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.863.408.508		1.863.408.508	
Khấu hao trong năm	103.383.806		103.383.806	
Số dư cuối năm		1.966.792.314		1.966.792.314
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.474.972.085		8.474.972.085	
Tại ngày cuối năm		8.371.588.279		8.371.588.279

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp Cuối quý
a Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(729.564.101)		-	(729.564.101)
Thuế TNDN	1.162.813.717			1.162.813.717
Thuế bảo vệ môi trường	61.057.000			61.057.000
Các loại thuế khác	14.303.820			14.303.820
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.303.820)			(11.303.820)
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
	-			-
Cộng	497.306.616	-	-	497.306.616

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	48.366.380.372	46.356.468.816
Các khoản khác		
Cộng	48.366.380.372	46.356.468.816

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán	6.359.111.436	6.359.111.436
Cộng	6.359.111.436	6.359.111.436

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.840.000.000	(104.025.249.336)	34.814.750.664
Tăng vốn trong năm trước			-
Lãi trong năm trước	-		-
Lỗ trong năm trước	-	(3.943.648.103)	(3.943.648.103)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	138.840.000.000	(107.968.897.439)	30.871.102.561
Số dư đầu năm nay	138.840.000.000	(108.753.815.613)	30.086.184.387
Tăng vốn trong năm nay	-		-
Lãi trong năm nay	-		-
Lỗ trong năm nay	-	(1.679.962.007)	(1.679.962.007)
Số dư cuối năm nay	138.840.000.000	(110.433.777.620)	28.406.222.380

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	138.840.000.000	138.840.000.000
Cộng	138.840.000.000	138.840.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.840.000.000	138.840.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	138.840.000.000	138.840.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(108.753.815.613)	(104.025.249.336)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	(1.679.962.007)	(3.943.648.103)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(110.433.777.620)	(107.968.897.439)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
a Doanh thu	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu chi nhánh	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
Giá vốn bán bán		-
Cộng	-	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.000.904	600.011.776
Cộng	600.000.904	600.011.776

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
Lãi tiền vay	904.955.578	1.129.757.907
Cộng	904.955.578	1.129.757.907

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.271.623.527	772.530.869

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(1.679.962.007)	(1.405.660.806)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(1.679.962.007)	(1.405.660.806)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VI. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện phát sinh nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh báo cáo

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng chiếm gần 90% toàn bộ hoạt động của công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II/2025 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

AN THINH JOINT STOCK COMPANY

-----***-----

No.: 12/2025/CV-ATB

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

-----***-----

Thai Nguyen, October 15, 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, An Thinh Joint Stock Company shall disclose financial statements (BCTC) for the Quarter 2 of 2025 to the stock exchange as follows:

1. Organization name: AN THINH JOINT STOCK COMPANY

- Stock code: ATB

- Head office address: Group 8a, Duc Xuan Ward – Thai Nguyen Province

Phone: (0209) 6558899 - Fax: (0209) 3879779

Website: www.anthinhjsc.com.vn - Email: ctcpatbk@gmail.com

2. Announcement content:

- Financial report for the quarter 2 of 2025

☐ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

☒ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

☐ Consolidated financial statements (TCNY has a affiliated accounting unit with its own accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

☐ yes

☐ No

Explanatory document in case of integration:

☐ yes

☐ No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

☐ Yes

☐ No

Explanatory document in case of integration:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

☒ Yes

☐ No

Explanatory document in case of integration:

☒ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☒ Yes

☐ No

Explanatory document in case of integration:

☒ Yes

☐ No

This information was published on the website of An Thinh Joint Stock Company on: October 15, 2025 at the link: www.anthinhjsc.vn/tintuccodong

Recipients:

- As above
- Save VT

PERSON IMPLEMENTING THE REPORT



Nguyen Dinh Thang

AN THINH JOINT STOCK COMPANY

Address: Group 8a Duc Xuan Ward - Bac Kan City - Bac Kan

Phone number: 0209.6558899 Fax: 0209.3879779

FINANCIAL STATEMENTS OF THE LISTED COMPANY

Report period Quarter 2

Year 2025

Serial number	Content	Sheet name
1	Balance sheet	BCDKT
2	Business Performance Report	KQKD
3	Direct cash flow statement	LCTT-TT
4	Indirect cash flow statement	LCTT-GT

Note*Do not rename the sheet.**Indicators without data may not need to be presented, but the "Indicator Code" must not**Do not delete columns on the sheet.***Scheduler**

(Signature, full name)

**Vu Thi Hanh****Chief accountant**

(Signature, full name)

**Vu Thi Hanh**

June 30, 2025

Director

(Signature, full name, stamp)

**Ngô Huy Vinh**

BALANCE SHEET QUARTERLY/SEMI-ANNUALLY

Calculation unit: Vietnamese Dong

Assets	Code	Narration	Closing	Opening
A -CURRENT ASSETS	100		97.877.204.435	97.999.523.432
I. Cash and cash equivalents	110		895.289.123	2.222.625.929
1. Cash	111		895.289.123	2.222.625.929
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1. Securities held for trading	121		-	-
2. Provision for securities (*)	122		-	-
3. Held to maturity investments .	123		-	-
III. Current receivables	130		91.997.265.949	90.797.265.949
1. Trade receivables	131		29.516.319.245	29.516.319.245
2. Advances to suppliers	132		19.855.739.689	19.855.739.689
3. Receivables from related parties	133		41.001.000.000	41.001.000.000
4. Receivables from construction contract	134		-	-
5. Receivables from short-term loans	135		25.000.000.000	25.000.000.000
6. Other receivables	136		25.203.150.000	24.003.150.000
7. Provision for bad debts (*)	137		(48.578.942.985)	(48.578.942.985)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventory	140		4.821.275.234	4.821.275.234
1. Inventory	141		4.821.275.234	4.821.275.234
2. Provision for obsolete inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		163.374.129	158.356.320
1. Short-term prepaid expenses	151		0	-
2. Value added tax deductibles	152		152.070.309	147.052.500
3. Statutory obligations	153		11.303.820	11.303.820
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B -NON-CURRENT ASSETS	200		19.114.220.384	19.446.870.011
I. Non - Current receivables	210		4.634.648.240	4.615.244.820
1. Long term trade receivables	211		-	-
2. Long term advance to suppliers	212		-	-
3. Working capital from subunits	213		-	-
4. Long term receivables from related parties	214		-	-
5. Long term loan receivables	215		-	-
6. Long term other receivables	216		52.410.433.720	52.391.030.300
7. Provision for bad debts (*)	219		(47.775.785.480)	(47.775.785.480)
II. Fixed assets	220		9.608.632.634	9.960.685.681
1. Tangible fixed assets	221		1.237.044.351	1.382.329.786
- Cost	222		27.208.992.815	27.208.992.814
- Accumulated depreciation (*)	223		(25.971.948.464)	(25.826.663.028)
2. Fixed assets of finance leasing	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		8.371.588.283	8.578.355.895
- Cost	228		10.338.380.593	10.338.380.593
- Accumulated depreciation (*)	229		(1.966.792.310)	(1.760.024.698)
III. Investment properties	230		-	-

- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long term assets in progress	240		4.870.939.510	4.870.939.510
1. Long term work in progress	241		-	-
2. Long term construction in progress	242		4.870.939.510	4.870.939.510
V. Long-term investments	250		-	-
1. Investments in subsidiary	251		-	-
2. Investments in joint-venture, associates	252		-	-
3. Other long-term investments	253		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	254		-	-
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		-	-
1. Long-term prepaid expenses	261		0	-
2. Deferred tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment, materials and spare parts	263			
			-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		116.991.424.819	117.446.393.443
C - LIABILITIES	300		88.585.202.439	86.575.290.883
I. Current liabilities	310		84.935.202.439	82.925.290.883
1. Trade payables	311		6.359.111.436	6.359.111.436
2. Advances from customers	312		2.788.085.000	2.788.085.000
3. Statutory obligations	313		497.306.616	497.306.616
4. Payables to employees	314		-	-
5. Accrued expenses	315		48.366.380.372	46.356.468.816
6. Payables to related parties	316			
7. Payables from construction contract	317		-	-
8. Short-term deferred revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319		1.965.064	1.965.064
10. Short-term loan and payable for finance leasing	320			
			26.922.353.951	26.922.353.951
11. Provision for short-term payable	321		-	-
12. Reward and welfare funds	322		-	-
13. Stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		3.650.000.000	3.650.000.000
1. Long term trade payables	331		-	-
2. Long term advance to customers	332		-	-
3. Long term accruals	333		-	-
4. Working capital from subunits	334		-	-
5. Long term payables to related parties	335		-	-
6. Long term deferred revenue	336		-	-
7. Other long term liabilities	337		3.650.000.000	3.650.000.000
8. Long term loans and debts	338		-	-
9. Convertible bond	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Provision for bad debts	342		-	-
13. The development of science and technology	343		-	-
D - OWNER'S' EQUITY	400		28.406.222.380	30.871.102.560

I. Capital	410		28.406.222.380	30.871.102.560
1. Contributed chartered capital	411		138.840.000.000	138.840.000.000
- Ordinary shares	411a		138.840.000.000	138.840.000.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Convertible bond option	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Supplementary capital reserve fund	418		-	-
9. Financial reserve fund	419		-	-
10. Other fund of owners' equity	420		-	-
11. Undistributed earnings	421		(110.433.777.620)	(107.968.897.440)
- Previous year undistributed earnings	421a		(108.753.815.613)	(107.018.481.433)
- This year undistributed earnings	421b		(1.679.962.007)	(950.416.007)
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non controlling interest	429		-	-
II. Other fund	430		-	-
1. Other fund	431		-	-
2. Fixed assets arising from other fund	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		116.991.424.819	117.446.393.443

Scheduler



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh

Bac Kan, June 30, 2025

Director



Ngô Huy Vinh

Income Statement

Calculation unit: Vietnamese Dong

INDICATOR	Code number	Narration	This time this year	This time last year	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this year	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year
1. Revenue from sale of goods and rendering of	1		-		-	
2. Deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10= 01-02)	10		-	-	-	
4. Costs of goods sold and services rendered	11		-		-	
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10 - 11)	20					
6. Income from financial activities	21		600.000.904	600.011.776	1.200.001.808	1.200.011.776
7. Expenses from financial activities	22		904.955.578	1.129.757.907	2.009.911.556	2.259.515.814
- In which: Interest expenses	23		-		-	-
8. Share in profits of associates	24		-	-	-	-
9. Selling expenses	25		-		-	-
10. General and administrative expenses	26		1.271.623.527	772.530.869	1.448.202.821	944.484.396
11. Operating profit {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(1.576.578.201)	(1.302.277.000)	(2.258.112.569)	(2.003.988.434)
12. Other income	31		-		-	-
13. Other expenses	32		103.383.806	103.383.806	206.767.612	206.767.612
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(103.383.806)	(103.383.806)	(206.767.612)	(206.767.612)
15. Net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(1.679.962.007)	(1.405.660.806)	(2.464.880.181)	(2.210.756.046)
16. Current corporate income tax expense	51		-	-	-	-
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-

INDICATOR	Code number	Narration	This time this year	This time last year	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this year	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year
18. Net profit after tax (60=50 – 51 - 52)	60		(1.679.962.007)	(1.405.660.806)	(2.464.880.181)	(2.210.756.046)
19. Net profit after tax of the parent	61		-	-	-	-
20. Equity holders of NCI	62		-	-	-	-
21. Basic earnings per share (*)	70		-	-	-	-
22. Diluted EPS (*)	71		-	-	-	-

Scheduler



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh

Bạc Kạn, June 30, 2025

Director



Ngo Huy Vinh

CASH FLOWS STATEMENT
(According to the direct method) (*)

Calculation unit: Vietnamese Dong

INDICATOR	Code number	Narration	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period this year	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period last year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			-	0
1. Revenue from sales, service provision, and other income.	1			
2. Payment for suppliers of goods and services.	2		(34.946.163)	(15.332.403)
3. Payment for workers.	3		(69.000.000)	(69.000.000)
4. Interest paid	4		-	-
5. Enterprise income tax paid	5		-	-
6. Other income from business activities	6		-	-
7. Other cash inflows/(outflows) from operating activities	7		(1.097.623.250)	(619.484.824)
Cash flow from operating activities	20		(1.201.569.413)	(703.817.227)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			-	-
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of assets	22		-	-
3. Loans provided to related parties and others	23		-	-
4. Collection of loans provided to related parties and other	24		-	-
5. Payments for equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceed from collection investment in other entity	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		904	11.776
Cash flow from operating activities	30		904	11.776
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			-	-
1. Proceeds from issuance of ordinary shares	31		-	-
2. Money to return contributed capital to owners, buy back shares of the issued enterprise	32		-	-
3. Proceeds from bond issuance and borrowings	33		-	-
4. Payments of loan	34		-	-
5. Payments for principal of finance leaser	35		-	-
6. Dividend paid to owner	36		-	-
Cash flow from operating activities	40		-	-

Net cash increase/(decrease) (50 = 20+30+40)	50		(1.201.568.509)	(703.805.451)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		2.096.857.632	4.287.772.285
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70		895.289.123	3.583.966.834

Scheduler



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh

Bac Kan, June 30, 2025

Director



Ngo Huy Vinh

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

I. Business operations characteristics**1. Form of capital ownership**

An Thinh Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 4700145463 first registered on September 13, 2000, 13th change in Business Registration Certificate on July 11, 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Kan Province.

Charter capital is 138,840,000,000 VND (In words: One hundred thirty eight billion, eight hundred forty million VND).

The par value of shares is 10,000 VND.

Total shares: 13,884,000 shares.

2. Business industry

Construction of other civil engineering works;
Mining of other non-ferrous metal ores;
Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
Installation of industrial machinery and equipment;
Wholesale of metals and metal ores;

Demolition;
Site preparation. Details: Site leveling;

Iron ore mining;
Construction of all kinds of houses;
Manufacture of metal components;
Road freight;
Construction of public works. Details: Construction and installation of postal, telecommunications, information technology works, power lines and transformer stations up to 35KV; Construction of public works;

Architectural activities and related technical consultancy. Details: Establishing investment projects for construction works, preparing bidding documents, analyzing and evaluating bidding documents and bidding, examining designs, construction estimates, consulting on management of investment projects for construction works; Designing and constructing traffic works, surveying construction geology, supervising construction of traffic works;;

Technical testing and analysis. Details: Testing and analysis of mechanical strength of concrete and structures;

Sawing, planing, and wood preservation;
Production of plywood, veneer, laminated wood and other thin boards;

Production of construction wood;

Manufacture of other products from wood; manufacture of products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials;

Manufacture of other products from wood; manufacture of products from bamboo, rattan, straw and Production, transmission and distribution of electricity. Details: electricity production;

Construction of railway and road works. Details: construction of road works;

Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;

Electrical installation;

Water exploitation, treatment and supply;

Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. Details: Wholesale of machinery, equipment and spare parts for mining and construction;
 Wholesale of other construction materials and installation equipment. Details: Wholesale of cement, wholesale of bricks, tiles, stones, sand and gravel;
 Leasing of machinery, equipment and other tangible goods. Details: leasing of construction machinery and equipment;
 Forest planting and care;
 Import and export of company products.
 The Company's headquarters is located at: Group 8A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province.

II. Accounting period, currency used in accounting

- The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31.
- Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

III. Applicable accounting standards and regimes

1. *Applicable accounting regime*

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

2. *Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime*

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

IV. Accounting policies applied

1. *Principles of recording cash and cash equivalents*

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the accounting year, including cash and bank deposits.

2. *Principles of accounting for financial investments*

Principles for recording investments in subsidiaries:

Investments in subsidiaries are reflected at cost, including purchase price plus purchase costs (if any) such as brokerage costs, transactions, fees, taxes and bank charges, etc.

Income received from subsidiaries (dividends, profits) after the investment date is reflected in the Company's financial income. Other amounts received other than dividends and profits received after the investment date from subsidiaries are considered as the recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Principles for recording investments in joint ventures and associates:

Investments in joint ventures and associates are initially recorded at cost. Income received from joint ventures and associates (dividends, profits) after the investment date are reflected in financial income on an accrual basis. Other amounts received other than dividends and profits received after the investment date from joint ventures and associates are considered as a recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Provision for loss of financial investments is the difference between the original cost of the investment and its market value (or ownership portion calculated according to the accounting books of the investee) set aside according to the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 of the Ministry of Finance.

3. *Principles of accounting for receivables*

Trade receivables, prepayments to suppliers and other receivables at the reporting date, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year are classified as Current Assets.

Provision for bad debts is set aside for each bad debt based on the age of overdue debts or the expected level of possible loss in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

4. *Inventory recognition principles*

Inventories are measured at cost, if cost is greater than net realizable value, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes: purchase cost, processing cost and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to consume them.

Inventories are determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and its net realizable value at the end of the accounting year, made in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

5. *Principles of recognition and depreciation of fixed assets, financial lease fixed assets, investment real estate*

Tangible fixed assets and depreciation:

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at original cost.

The original cost of tangible fixed assets formed from purchase and construction transfer is all costs that the Company must spend to have fixed assets up to the time the assets are put into a state of readiness for use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method, based on their estimated useful lives, in accordance with the provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance and Decision No. 1173/QĐ-BTC dated May 21, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of the company's assets is as follows:

- Transmission means: 03 - 05 years.

6. *Accounting principles for business cooperation contracts*

Investments under business cooperation contracts are initially recorded at cost. Income distributed from business cooperation contracts (dividends, profits) after the investment date are reflected in financial income according to the accrual principle. Other amounts received other than dividends and profits distributed after the investment date from business cooperation contracts are considered as the recovery of the investment and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

Provision for losses on investments under business cooperation contracts is the difference between the original cost of the investment and its market value (or ownership portion calculated according to the accounting books of the investee) set aside in accordance with the provisions of Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 of the Ministry of Finance.

7. *Principles of accounting for prepaid expenses*

Expenses incurred related to the business performance of many fiscal years are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance in the following fiscal years.

The recording of payable expenses into production and business expenses during the year is carried out according to the principle of matching between revenue and expenses incurred during the year. The payable expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the provision and the actual expenses will be reversed.

8. *Principles of accounting for liabilities*

Payables to suppliers, advances from customers and other payables at the reporting date, if:

- Debt with a payment term of less than 1 year is classified as Short-term debt.

9. *Principle of recording payable expenses*

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used during the period but not yet paid for and not yet invoiced.

10. *Principle of equity recognition*

Principles of recording owner's capital contribution

Business capital is formed from the amount of money that shareholders have contributed to buy shares, stocks or is supplemented from after-tax profits according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders or according to the provisions in the Company's charter. Business capital is recorded according to the actual capital contributed in cash or assets calculated at the par value of shares issued when newly established, or mobilized to expand the Company's scale of operations.

Principles of recording undistributed profits

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue includes interest, dividends, distributed profits and other financial revenue recognized when satisfying the following conditions:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined relatively reliably;

12. *Principles of accounting for cost of goods sold*

Reflects the cost of goods sold during the period.

13. *Principles of cost accounting for business management*

Reflects costs related to the Company's production and business operations during the period.

14. *Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses*

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax expense reflects the corporate income tax payable arising during the year.

Taxable income for the reporting period differs from the total accounting profit before tax presented in the Income Statement because taxable income includes accumulated losses in 2012 and excludes invalid expenses.

Deferred income tax is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the determination of corporate income tax obligations depends on the results of the examination by the competent tax authority.

15. *Other accounting principles and methods*

Related parties

Parties are considered to be related to the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have key management members in common or are under common control with another company.

V. Additional information for items presented in the Balance Sheet

1. MONEY

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
Cash	891.504.223	2.218.841.029
Non-term bank deposits	3.784.900	3.784.900
	895.289.123	2.222.625.929
Add		

2. CUSTOMER RECEIVABLES

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
Short-term trade receivables		
Bac Kan Transport Project Management Board - Bac Kan Provincial Department of Transport	1.174.445.958	1.174.445.958
Lang Son Transport Project Management Board - Lang Son Provincial Department of Transport	57.726.000	57.726.000
Son Phat Construction Investment Joint Stock Company	3.396.173.018	3.396.173.018
Dai Duong Construction and Development Joint Stock Company	9.475.015.728	9.475.015.728
Dong Duong Mineral Development Company Limited		
Yen Bai Forestry Import Export Joint Stock Company	12.127.500.000	12.127.500.000
Anh Huong Trading Investment Joint Stock Company	2.823.467.510	2.823.467.510
Other trade receivables	461.991.031	461.991.031
	29.516.319.245	29.516.319.245
Add		

3. PAY IN ADVANCE TO THE SELLER

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
Short-term seller advance		
- Advance payments to sellers	3.355.739.689	3.355.739.689
	3.355.739.689	3.355.739.689
Add		

4. LONG-TERM LOAN RECEIVABLE

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
Long-term loan receivable	25.000.000.000	25.000.000.000
Add	25.000.000.000	25.000.000.000

Long-term loan is the amount of money lent to Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company under Contract No. 01.08.13/HDVV dated August 1, 2013 and Appendix 25.10.14/HDVV dated December 25, 2014 with the following content: Loan term 05 years; interest rate 9.6% per year, PL 01.08.2018/PLHDVV dated August 1, 2018 on extending the loan contract term, PL 01.08.2019/PLHDVV dated August 1, 2019 on extending the loan contract term.

5. OTHER RECEIVABLES

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
Short term		
'- Advance	24.600.000.000	23.400.000.000
'- Loan interest		
- Short-term deposits and bets	258.169.639	238.766.219
<i>Other receivables</i>		-
Add	24.858.169.639	23.638.766.219

	Quarter-end numbers VND	First number of the year VND
b. Long term		
Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company	52.151.570.961	52.151.570.961
Add	52.151.570.961	52.151.570.961

Receivables from Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company are receivables under the business cooperation contract No. 01/LKKD/2011-DM-AT dated January 3, 2011 on the construction and operation of the Bodhi Tree SPA Resort Project at Ke Xiet Island, Dong Mo Lake, Son Dong Commune, Son Tay Town, Hanoi, invested by Dong Mo Investment and Trading Joint Stock Company, specifically as follows: The total expected capital contribution to implement the project is about 440 billion VND, of which An Thinh Joint Stock Company contributes from 130 billion to a maximum of 140 billion. The cooperation period is 22 years from the date the two parties sign the contract or until there is another agreement. The form of capital contribution is in cash, assets, inventories, labor and other assets that are not contrary to the provisions of law. The form of profit or loss sharing is based on the division of the income before tax + interest + depreciation (EBITDA) from the annual service business of the project.

6.

INVENTORY

	Quarter-end numbers	First number of the year
	VND	VND
Raw materials	154.439.930	154.439.930
Work in progress	4.666.835.304	4.666.835.304
	4.821.275.234	4.821.275.234
Add		

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	Quarter-end numbers	First number of the year
	VND	VND
a. Construction in progress (Mining exploration costs)	1.490.638.313	1.490.638.313
b. Construction in progress (Investment costs for residential construction)	3.380.301.197	3.380.301.197
	4.870.939.510	4.870.939.510
Add		

Group 8A - Duc Xuan Ward - Bac Kan City - Bac Kan Province

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment and tools	Other assets	add
	VND	VND	VND	VND		VND
Original price						
Balance at the beginning of the year	6.145.675.729	14.436.999.704	6.489.181.817	87.135.564	50.000.000	27.208.992.814
Increase due to shopping						-
Decrease due to liquidation sale						-
Year-end balance	6.145.675.729	14.436.999.704	6.489.181.817	87.135.564	50.000.000	27.208.992.814
Accumulated depreciation						
Balance at the beginning of the year	4.863.488.656	14.436.999.704	6.491.482.833	87.135.564	22.500.000	25.899.305.746
Depreciation during the year	71.392.718				1.250.000	72.642.718
Reduction due to liquidation sale						-
Year-end balance	4.934.881.374	14.436.999.704	6.491.482.833	87.135.564	23.750.000	25.971.948.464
Remaining value						
On the first day of the year	1.282.187.073	-	-	-	27.500.000	1.309.687.068
At the end of the year	1.210.794.355				26.250.000	1.237.044.347

. INTANGIBLE FIXED ASSETS

item	Sand mining rights	Total
	VND	VND
Original price		
Balance at the beginning of the year	10.338.380.593	10.338.380.593
Increase due to shopping		
Year-end balance	10.338.380.593	10.338.380.593
Accumulated depreciation		
Balance at the beginning of the year	1.863.408.508	1.863.408.508
Depreciation during the year	103.383.806	103.383.806
Year-end balance	1.966.792.314	1.966.792.314
Remaining value		
On the first day of the year	8.474.972.085	8.474.972.085
At the end of the year	8.371.588.279	8.371.588.279

9. TAXES AND STATE PAYABLES

	Amount payable at the beginning of the year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Amount payable at the end of the quarter
a Must pay				
Value Added Tax	(729.564.101)		-	(729.564.101)
Corporate income tax	1.162.813.717			1.162.813.717
Environmental protection tax	61.057.000			61.057.000
Other taxes	14.303.820			14.303.820
Real estate tax, land rent	(11.303.820)			(11.303.820)
Personal income tax	-			-
	-			-
Add	497.306.616	-	-	497.306.616

10. COSTS TO PAY

	Last quarter number VND	First number of the year VND
Ngắn hạn		
Interest expense provision	48.366.380.372	46.356.468.816
Other accounts		
add	48.366.380.372	46.356.468.816

11. PAYABLE TO VENDOR

	Last quarter number VND	First number of the year VND
Payable to Seller	6.359.111.436	6.359.111.436
add	6.359.111.436	6.359.111.436

13. EQUITY

a Equity Fluctuation Reconciliation Table

Unit: VND

	Owner's equity	Undistributed profit after tax	add
Last year's opening balance	138.840.000.000	(104.025.249.336)	34.814.750.664
Capital increase in previous year			-
Profit in the previous year	-		-
Loss in the previous year	-	(3.943.648.103)	(3.943.648.103)
Another reduction	-	-	-
Last year ending balance	138.840.000.000	(107.968.897.439)	30.871.102.561
Beginning balance of this year	138.840.000.000	(108.753.815.613)	30.086.184.387
Capital increase this year	-		-
Profit this year	-		-
Loss this year	-	(1.679.962.007)	(1.679.962.007)
Balance at the end of this year	138.840.000.000	(110.433.777.620)	28.406.222.380

b Owner's equity details

	Undistributed profit after tax VND	First number of the year VND
Capital contributions of other entities	138.840.000.000	138.840.000.000
add	138.840.000.000	138.840.000.000

c Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This year VND	Last year VND
Owner's equity		
- Owner's equity	138.840.000.000	138.840.000.000
- Capital increase during the year	-	-
- Capital contribution decreased during the year	-	-
- Contributed capital at the end of the year	138.840.000.000	138.840.000.000
Dividends, distributed profits	-	-

d Share

	Year-end numbers VND	First number of the year VND
Number of shares registered for issuance	13.884.000	13.884.000
Number of shares sold to the public	13.884.000	13.884.000
- Common shares	13.884.000	13.884.000
- Preferred shares	-	-
Number of shares bought back	-	-
<i>Common shares</i>	-	-
<i>Preferred shares</i>	-	-
Number of shares outstanding	13.884.000	13.884.000
- Common stock	13.884.000	13.884.000

- Preferred stock

-

-

Outstanding share price: 10,000 VND/share

e Undistributed profit after tax

	This year VND	Last year VND
Undistributed profit after tax at the beginning of the year	(108.753.815.613)	(104.025.249.336)
Undistributed profit after tax during the year	(1.679.962.007)	(3.943.648.103)
Undistributed after-tax adjustments during the year	-	-
Undistributed profit after tax at year end	<u>(108.753.815.613)</u>	<u>(107.968.897.439)</u>

VI. Additional information for items presented in the Income Statement**1. TOTAL SALES AND SERVICE REVENUE**

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
a Revenue	-	-
Sales and service revenue	-	-
Branch revenue	-	-

2. COST OF GOODS SOLD

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
Cost of sales sold	-	-
add	<u>-</u>	<u>-</u>

3. FINANCIAL ACTIVITIES REVENUE

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
Interest on deposits and loans	600.000.904	600.011.776
add	<u>600.000.904</u>	<u>600.011.776</u>

4. FINANCIAL COSTS

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
Loan interest	904.955.578	1.129.757.907
add	<u>904.955.578</u>	<u>1.129.757.907</u>

5. SALES COSTS AND BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
a Business management expenses incurred during the period	1.271.623.527	772.530.869

6. CURRENT INCOME TAX EXPENSE

	Quarter II/2025 VND	Quarter II/2024 VND
Total accounting profit	(1.679.962.007)	(1.405.660.806)
Adjustments to increase or decrease accounting profit	-	-
Incremental adjustments (invalid expenses)	-	-
Adjustments (loss carryover)	-	-
Last year's loss carried forward	-	-
Total taxable profit	(1.679.962.007)	(1.405.660.806)
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense		
Total current corporate income tax expense	-	-

VI. Other information

1. Events occurring after the end of the financial year

There are no events occurring after the balance sheet date that require adjustment to the financial statements.

2. Department reporting

The Company operates mainly in the construction sector, which accounts for nearly 90% of the Company's total activities and mainly takes place in Vietnam. Therefore, the Company does not prepare reports by business sector and geographical area.

3. Comparative information

Comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement for the second quarter of 2025 are taken from the Company's 2024 Financial Statement.

Bac Kan, June 30, 2025

Schedule maker



Vu Thi Hanh

Chief accountant



Vu Thi Hanh

Manager



Ngô Huy Vinh